



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
DỊCH VỤ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG
ĐỨC LONG GIA LAI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/11/2013). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 27/2010/GCNCP-VSD - 4 ngày 28/01/2010 (thay đổi lần 4 ngày 24/10/2013) với mã chứng khoán DL1. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là ngày 10/03/2010.

Vốn điều lệ: 28.564.540.000 đồng.

Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2013: 28.564.540.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 43 Lý Nam Đế, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059 3829021
- Fax: (84) 059 3829021
- Website: <http://station.duclonggroup.com>

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Buôn bán hàng tiêu dùng.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2013 là 92 người. Trong đó nhân viên quản lý là 23 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|------------|----------------------------|
| • Ông Đỗ Chiến Đấu | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 12/06/2011 |
| • Ông Nguyễn Đình Trạc | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 12/06/2011 |
| • Ông Bùi Pháp | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/11/2009 |
| • Ông Võ Châu Hoàng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/03/2009 |
| | | Miễn nhiệm ngày 26/05/2013 |
| • Ông Lê Phú Hà | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/03/2009 |
| | | Miễn nhiệm ngày 26/05/2013 |
| • Ông Lê Hoàng Ngọc | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/05/2013 |
| • Ông Phạm Anh Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/05/2013 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|----------------------------|
| • Bà Trần Thị Kim Cúc | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 15/09/2009 |
| • Ông Lê Hoài Nhân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/09/2009 |
| • Ông Đỗ Tấn Hoa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 12/06/2011 |
| | | Miễn nhiệm ngày 26/05/2013 |
| • Bà Lý Thị Bắc | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/05/2013 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|----------------|----------------------------|
| • Ông Lê Hoàng Ngọc | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 03/12/2012 |
| • Ông Lê Phú Hà | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 20/12/2012 |
| | | Miễn nhiệm ngày 22/08/2013 |
| • Ông Phạm Tiến Dũng | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/05/2010 |
| • Bà Hà Thị Phương Oanh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 21/12/2007 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc sai sót.

Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc



Lê Hoàng Ngọc

Gia Lai, ngày 23 tháng 03 năm 2014





CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính

Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng

Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887

Email: aac@dng.vn.vn

Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349

Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 307/2014/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 07/02/2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 26.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyễn Trọng Hiếu

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ hành nghề số 0391-2013-010-1

Báo cáo này được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính và các Thuyết minh báo cáo đính kèm

Nguyễn Trung Dũng

Kiểm toán viên

Chứng chỉ hành nghề số 1380-2013-010-1

Trang 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.060.333.011	19.472.496.083
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	497.335.665	232.708.438
1. Tiền	111		297.335.665	232.708.438
2. Các khoản tương đương tiền	112		200.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	800.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	800.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.549.062.670	17.473.422.868
1. Phải thu khách hàng	131		136.810.864	376.361.364
2. Các khoản phải thu khác	135	6	20.412.251.806	17.097.061.504
IV. Hàng tồn kho	140		-	18.425.638
1. Hàng tồn kho	141		-	18.425.638
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.013.934.676	947.939.139
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	480.221.966	509.247.600
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	155.758.680	155.758.680
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	377.954.030	282.932.859
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.246.612.552	24.282.482.549
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		22.994.027.639	23.890.906.517
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	22.994.027.639	23.890.906.517
- Nguyên giá	222		31.389.768.114	30.537.179.649
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.395.740.475)	(6.646.273.132)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		58.625.000	58.625.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(58.625.000)	(58.625.000)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		252.584.913	391.576.032
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	252.584.913	391.576.032
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		45.306.945.563	43.754.978.632

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.488.094.388	4.689.444.084
I. Nợ ngắn hạn	310		2.821.806.511	4.431.716.813
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	150.000.000	832.511.000
2. Phải trả người bán	312		399.692.930	588.003.054
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	438.158.616	991.268.452
4. Phải trả người lao động	315		279.466.080	240.157.662
5. Chi phí phải trả	316	15	1.165.833	2.216.322
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	485.612.985	670.450.256
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.067.710.067	1.107.110.067
II. Nợ dài hạn	330		666.287.877	257.727.271
1. Vay và nợ dài hạn	334	17	450.000.000	-
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		216.287.877	257.727.271
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.818.851.175	39.065.534.548
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	41.818.851.175	39.065.534.548
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	28.564.540.000	24.839.360.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	8.025.697.065	8.025.697.065
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	1.006.961.740	1.006.961.740
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	4.221.652.370	5.193.515.743
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		45.306.945.563	43.754.978.632



Lê Hoàng Ngọc

Gia Lai, ngày 07 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	19	19.096.147.497	19.239.694.586
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	19.096.147.497	19.239.694.586
4. Giá vốn hàng bán	11	20	12.258.349.191	10.637.837.964
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>6.837.798.306</u>	<u>8.601.856.622</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	104.409.759	24.200.846
7. Chi phí tài chính	22	22	106.982.823	157.730.995
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		106.982.823	157.730.995
8. Chi phí bán hàng	24		562.337.754	573.802.570
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.649.208.582	2.562.832.176
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>3.623.678.906</u>	<u>5.331.691.727</u>
11. Thu nhập khác	31		733.200	668.100
12. Chi phí khác	32		20.673.000	16.400.000
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(19.939.800)</u>	<u>(15.731.900)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	23	<u>3.603.739.106</u>	<u>5.315.959.827</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	849.698.479	944.110.907
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	23	<u>2.754.040.627</u>	<u>4.371.848.920</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	964	1.760



Giám đốc

Lê Hoàng Ngọc

Gia Lai, ngày 07 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	20.441.445.178	20.271.279.450
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(10.119.909.465)	(7.156.725.662)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.957.109.742)	(2.873.324.982)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(108.033.312)	(155.514.673)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.300.000.000)	(538.876.360)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.156.400.277	4.337.434.788
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.565.910.740)	(8.131.203.015)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	546.882.196	5.753.069.546
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(953.472.728)	(3.746.281.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.600.000.000)	(800.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	2.400.000.000	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	104.409.759	24.200.846
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(49.062.969)	(4.522.080.154)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.200.000.000	800.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.432.511.000)	(2.152.904.274)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(681.000)	(562.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(233.192.000)	(1.353.466.274)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	264.627.227	(122.476.882)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	232.708.438	355.185.320
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	497.335.665	232.708.438



Giám đốc

Lê Hoàng Ngọc

Gia Lai, ngày 07 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/11/2013). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 27/2010/GCNCP-VSD - 4 ngày 28/01/2010 (thay đổi lần 4 ngày 24/10/2013) với mã chứng khoán DL1. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là ngày 10/03/2010.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Buôn bán hàng tiêu dùng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 48
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4,5 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Hoạt động vận tải khách bằng xe buýt thuộc đối tượng không chịu thuế; Các dịch vụ khác (cho thuê bãi, dịch vụ bến, bến đỗ, cho thuê xe...) chịu thuế suất là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% lợi nhuận thu được trong 6 tháng đầu năm 2013, áp dụng thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được trong 6 tháng cuối năm 2013 do đáp ứng điều kiện là tổng doanh thu của năm 2012 không quá 20 tỷ đồng.
- Tiền thuê đất: Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000119 thay đổi ngày 24 tháng 11 năm 2011 của UBND Tỉnh Gia Lai, Công ty được miễn tiền thuê đất đối với diện tích để mở rộng bến xe khách và xây dựng bến xe tải trong thời gian xây dựng dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được miễn tiền thuê đất trong 3 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (30/11/2011).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	262.073.949	193.385.039
Tiền gửi ngân hàng	35.261.716	39.323.399
Các khoản tương đương tiền	200.000.000	-
Cộng	497.335.665	232.708.438

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	20.186.832.795	17.070.029.295
Phải thu CNV về đồng phục, bảo hiểm...	16.860.612	25.940.612
Phải thu ông Lê Phú Hà	208.558.399	1.091.597
Cộng	20.412.251.806	17.097.061.504

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vé, hóa đơn GTGT kiêm lệnh xuất kho	107.550.045	142.541.500
Chi phí thay thế săm lốp ô tô	243.833.333	285.258.500
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	77.459.653	81.447.600
Chi phí bảo trì phần mềm	51.378.935	-
Cộng	480.221.966	509.247.600

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền thuê đất	155.758.680	155.758.680
Cộng	155.758.680	155.758.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	377.954.030	282.932.859
Cộng	377.954.030	282.932.859

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	25.643.674.090	4.806.105.559	87.400.000	30.537.179.649
Mua sắm trong năm	-	859.745.455	-	859.745.455
Đ/tư XD CB h/thành	55.000.000	-	-	55.000.000
Giảm trong năm	42.156.990	-	20.000.000	62.156.990
Số cuối năm	25.656.517.100	5.665.851.014	67.400.000	31.389.768.114
Khấu hao				
Số đầu năm	4.141.778.083	2.427.928.382	76.566.667	6.646.273.132
Khấu hao trong năm	1.216.455.174	568.005.833	1.999.998	1.786.461.005
Giảm trong năm	25.826.997	-	11.166.665	36.993.662
Số cuối năm	5.332.406.260	2.995.934.215	67.400.000	8.395.740.475
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	21.501.896.007	2.378.177.177	10.833.333	23.890.906.517
Số cuối năm	20.324.110.840	2.669.916.799	-	22.994.027.639

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 67.400.000 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản đã thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2013 là 859.745.455 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	58.625.000	58.625.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	58.625.000	58.625.000
Khấu hao		
Số đầu năm	58.625.000	58.625.000
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	58.625.000	58.625.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 58.625.000 đồng.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	109.403.097	133.848.761
Chi phí thuê cây xăng nhiều năm (Tương ứng với doanh thu nhận trước)	143.181.816	257.727.271
Cộng	252.584.913	391.576.032

13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	-	800.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội-CN Gia Lai	-	800.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	150.000.000	32.511.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam-CN Gia Lai	150.000.000	32.511.000
Cộng	150.000.000	832.511.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	12.978.290	115.786.605
Thuế thu nhập doanh nghiệp	425.180.326	875.481.847
Cộng	438.158.616	991.268.452

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi vay phải trả	1.165.833	2.216.322
Cộng	1.165.833	2.216.322

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	197.841.510	81.183.061
Bảo hiểm thất nghiệp	8.579.880	1.931.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	279.191.595	587.336.195
- Nhận đặt cọc của Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai	19.247.000	380.000.000
- Nhận đặt cọc của nhân viên bán vé, ki ốt, bến bãi	245.048.025	206.116.510
- Cổ tức phải trả	109.000	66.000
- Phải trả khác	14.787.570	1.153.685
Cộng	485.612.985	670.450.256

17. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn	450.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam-CN Gia Lai	450.000.000	-
Cộng	450.000.000	-

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1682/HĐCV/PN/TCB-PLU ngày 26/12/2013. Mục đích vay: mua ô tô. Tổng số tiền vay: 600.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 27/12/2013). Lãi suất 13,99%/năm và cố định trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu; Sau 3 tháng đầu, lãi suất được điều chỉnh định kỳ một tháng một lần vào các ngày 15 và bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 4,75%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu do Techcombank quy định. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2012	20.699.940.000	5.697.884.013	696.858.313	7.909.674.729	35.004.357.055
Tăng trong năm	4.139.420.000	2.327.813.052	310.103.427	4.371.848.920	11.149.185.399
Giảm trong năm	-	-	-	7.088.007.906	7.088.007.906
Số dư tại 31/12/2012	<u>24.839.360.000</u>	<u>8.025.697.065</u>	<u>1.006.961.740</u>	<u>5.193.515.743</u>	<u>39.065.534.548</u>
Số dư tại 01/01/2013	24.839.360.000	8.025.697.065	1.006.961.740	5.193.515.743	39.065.534.548
Tăng trong năm	3.725.180.000	-	-	2.754.040.627	6.479.220.627
Giảm trong năm	-	-	-	3.725.904.000	3.725.904.000
Số dư tại 31/12/2013	<u>28.564.540.000</u>	<u>8.025.697.065</u>	<u>1.006.961.740</u>	<u>4.221.652.370</u>	<u>41.818.851.175</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	15.616.080.000	13.579.200.000
Vốn góp của các cổ đông khác	12.948.460.000	11.260.160.000
Cộng	<u>28.564.540.000</u>	<u>24.839.360.000</u>

c. Cổ phiếu

	31/12/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.856.454	2.483.936
- Cổ phiếu thường	2.856.454	2.483.936
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.856.454	2.483.936
- Cổ phiếu thường	2.856.454	2.483.936
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	5.193.515.743	7.909.674.729
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.754.040.627	4.371.848.920
Phân phối lợi nhuận năm trước	3.725.904.000	7.088.007.906
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.327.813.052
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	310.103.427
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	310.103.427
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	3.725.180.000	4.139.420.000
- Trả cổ tức bằng tiền (xử lý cổ phiếu lẻ)	724.000	568.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.221.652.370	5.193.515.743

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2012 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 01/NQĐHĐCĐ/2013 ngày 26/05/2013.

e. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 01/NQĐHĐCĐ/2013 ngày 26/05/2013 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2012 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15%/ vốn điều lệ (tương ứng số tiền 3.725.904.000 đồng). Theo đó, tỷ lệ trả cổ tức bằng cổ phiếu là 20:3. Theo thông báo số 790/2013-DL1/VSD ngày 17/09/2013 của Trung tâm lưu ký về việc chốt danh sách trả cổ tức bằng cổ phiếu, số cổ phiếu tăng thêm 372.518 cổ phiếu (tương ứng số tiền: 3.725.180.000 đồng) và ngày 30/10/2013 Trung tâm lưu ký chứng khoán đã có quyết định số 526/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu. Đối với cổ tức tương ứng với cổ phiếu lẻ (số tiền 724.000 đồng) được trả bằng tiền.

19. Doanh thu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng doanh thu	19.096.147.497	19.239.694.586
+ Doanh thu dịch vụ vận chuyển bằng xe buýt	9.233.508.087	9.250.079.731
+ Doanh thu dịch vụ bến xe	9.841.215.582	9.831.428.795
+ Doanh thu bán hàng	21.423.828	158.186.060
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.096.147.497	19.239.694.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn dịch vụ vận chuyển bằng xe buýt	8.075.601.925	7.690.478.409
Giá vốn dịch vụ bến xe	4.164.321.628	2.831.783.429
Giá vốn bán hàng	18.425.638	115.576.126
Cộng	12.258.349.191	10.637.837.964

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	104.409.759	24.200.846
Cộng	104.409.759	24.200.846

22. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	106.982.823	157.730.995
Cộng	106.982.823	157.730.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.603.739.106	5.315.959.827
- 6 tháng đầu năm 2013	1.884.311.456	-
- 6 tháng cuối năm 2013	1.719.427.650	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	165.217.805	78.959.642
- 6 tháng đầu năm 2013	33.830.483	-
- 6 tháng cuối năm 2013	131.387.322	-
Điều chỉnh tăng	165.217.805	78.959.642
- Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	94.044.805	8.759.642
+ 6 tháng đầu năm 2013	4.121.483	-
+ 6 tháng cuối năm 2013	89.923.322	-
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	71.173.000	70.200.000
+ 6 tháng đầu năm 2013	29.709.000	-
+ 6 tháng cuối năm 2013	41.464.000	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.768.956.911	5.394.919.469
- 6 tháng đầu năm 2013	1.918.141.939	-
- 6 tháng cuối năm 2013	1.850.814.972	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	849.698.479	1.348.729.867
- 6 tháng đầu năm 2013 (25%)	479.535.485	-
- 6 tháng cuối năm 2013 (20%)	370.162.994	-
Thuế TNDN được giảm 30%	-	404.618.960
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	849.698.479	944.110.907
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.754.040.627	4.371.848.920

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.754.040.627	4.371.848.920
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.754.040.627	4.371.848.920
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.856.454	2.483.936
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	964	1.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.354.921.791	5.943.872.180
Chi phí nhân công	3.250.849.735	2.865.857.469
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.786.461.005	1.574.258.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.992.080.270	1.746.044.576
Chi phí khác bằng tiền	1.067.157.088	1.656.819.726
Cộng	15.451.469.889	13.786.852.710

26. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là dịch vụ vận chuyển, bến bãi và theo một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

27. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Đến thời điểm hiện nay, số dư nợ gốc vay của Công ty không lớn do đó Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro về lãi suất của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Nguyên liệu đầu vào của công ty chủ yếu là xăng dầu và các sản phẩm liên quan đến việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển. Giá bán xăng dầu không có sự chênh lệch giữa các nhà cung cấp. Đối với việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển, Công ty có chính sách khảo sát giá của nhiều nhà cung cấp khác nhau, sau đó lựa chọn nhà cung cấp phù hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty nhận thấy không có rủi ro trọng yếu đối với việc thay đổi giá nguyên vật liệu đầu vào.

Quản lý rủi ro tín dụng

Với đặc thù kinh doanh vận chuyển xe buýt, dịch vụ bến xe là thu tiền ngay, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	150.000.000	450.000.000	600.000.000
Phải trả người bán	399.692.930	-	399.692.930
Chi phí phải trả	1.165.833	-	1.165.833
Phải trả khác	279.191.595	-	279.191.595
Cộng	830.050.358	450.000.000	1.280.050.358
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	832.511.000	-	832.511.000
Phải trả người bán	588.003.054	-	588.003.054
Chi phí phải trả	2.216.322	-	2.216.322
Phải trả khác	587.336.195	-	587.336.195
Cộng	2.010.066.571	-	2.010.066.571

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	497.335.665	-	497.335.665
Phải thu khách hàng	136.810.864	-	136.810.864
Phải thu khác	20.412.251.806	-	20.412.251.806
Cộng	21.046.398.335	-	21.046.398.335
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	232.708.438	-	232.708.438
Phải thu khách hàng	376.361.364	-	376.361.364
Đầu tư tài chính	800.000.000	-	800.000.000
Phải thu khác	17.097.061.504	-	17.097.061.504
Cộng	18.506.131.306	-	18.506.131.306

28. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Công ty mẹ
Công ty TNHH Khai thác & Chế biến Đá Granit ĐLGL	Chung Công ty mẹ
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ Đức Long Gia Lai	Chung Công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai	Chung Công ty mẹ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

	Nội dung	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Thuê kho, vận chuyển	-	155.035.455
Công ty TNHH Khai thác và Chế biến Đá Granit DLGL	Dầu	-	11.405.700
Công ty CP Trồng rừng & Cây Công nghiệp DLGL	Thuê Văn phòng	28.329.840	39.912.312
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	Thuê Văn phòng	23.872.550	58.028.838
Mua hàng và nhận dịch vụ			
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Thuê xe buýt, d.vụ khác	544.560.000	564.378.182
	Trả nợ gốc vay	-	1.710.908.274
	Chi phí lãi vay	-	82.441.251
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	Thi công công trình	-	3.090.909.091
Các khoản thu chi hộ			
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Chi hộ (phải thu lại)	1.062.402.600	7.126.703.082
	Thu hồi các khoản chi hộ	-	973.110.000
	Chi cho mượn	3.013.553.900	-
	Thu tiền cho mượn	360.137.000	-
	Bù trừ nợ	599.016.000	-
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Chi hộ (phải thu lại)	-	1.141.358.740
	Bù trừ nợ	-	1.141.358.740
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	Chi hộ (phải thu lại)	112.402.600	-
	Bù trừ nợ	112.402.600	-
Công ty CP Trồng rừng & Cây Công nghiệp DLGL	Chi hộ (phải thu lại)	950.000.000	3.156.240.000
	Bù trừ nợ	950.000.000	3.156.240.000

c. Số dư với các bên có liên quan

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Khai thác và Chế biến Đá Granit DLGL	44.474.364	226.474.364
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Điện năng	21.000.000	21.000.000
Phải thu khác		
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	20.186.832.795	17.070.029.295
Phải trả khác		
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ DLGL	20.749.940	20.749.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

30. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi AAC.



Giám đốc

Lê Hoàng Ngọc

Gia Lai, ngày 07 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh